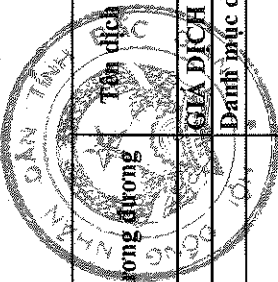


GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 111/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Giang)



Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
A						
I						
I			Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quý BHYT thanh toán			
			Giá Khám bệnh		36,500	
II						
I			Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán			
			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000	
B						
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH						
I			Ngày giường điều trị ban ngày		Bảng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng	
C						
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM						
Danh mục dịch vụ do Quý BHYT thanh toán						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600	
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600	
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600	
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600	
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phản mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phản mềm vùng cổ mặt		58,600	
8	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600	
9	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600	
10	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,600	
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600	
13	18.0044.0001	Siêu âm phản mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phản mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,600	
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600	
18	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600	
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,600	
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600	
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600	
22	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600	
23	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,600	
24	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	
25	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,300	
26	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,300	
27	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	
28	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	
29	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
41	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
76	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
94	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
112	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,100	
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300	
116	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300	
117	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,300	
118	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
131	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
152	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giả	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
172	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

SIT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
191	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi-bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23,700	
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800	
203	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,800	
204	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500	
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
207	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300	
208	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
209	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Chú chú
211	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
212	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
213	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
214	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
215	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
216	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
217	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700	
218	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700	
219	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900	
220	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900	
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900	
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700	
223	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,500	
224	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500	
225	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
226	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
227	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
228	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,600	
229	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,600	
230	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100	
231	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100	
232	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,500	
233	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,500	
234	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,100	
235	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,100	
236	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,200	
237	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,500	
238	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
239	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
240	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
241	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
242	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
243	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,500	
244	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700	
245	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
246	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
247	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
248	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
249	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
250	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
251	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
252	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
253	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,500	
254	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500	
255	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500	Chưa bao gồm gác hydrocolloid; gác xốp, miếng xốp (foam); gác, gác lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
256	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh nội trú
257	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh nội trú
258	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,400	
259	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400	
260	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400	
261	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
262	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
263	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,600	
264	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,600	
265	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,600	
266	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,600	
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,600	
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600	
270	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,600	
271	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600	
272	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
273	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
274	01.0080.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	T3	263,700	
275	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	T2	263,700	
276	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
277	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800	
278	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	
279	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,800	
280	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	
281	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400	
282	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400	
283	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	
284	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400	
285	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	
286	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400	
287	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400	
288	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	
289	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	
290	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
291	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
292	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
293	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
294	14.0291.0212	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
295	14.0290.0212	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
296	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
297	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
298	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,700	

STT	Mã trưng đường	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
299	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,700	
300	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194,700	
301	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,700	
302	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194,700	
303	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269,500	
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269,500	
305	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269,500	
306	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,500	
307	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289,500	
308	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289,500	
309	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354,200	
310	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354,200	
311	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354,200	
312	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,800	
313	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000	
314	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,600	
315	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,600	
316	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhị]	T2	83,300	
317	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1	83,300	
318	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83,300	
319	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	
320	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300	
321	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,300	
322	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76,300	
323	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	
324	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,300	
325	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
326	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	T2	76,300	
327	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm	T2	76,300	
328	03.0409.0227	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,400	
329	03.0412.0227	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não	T1	156,400	
330	03.0420.0227	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,400	
331	03.0413.0227	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,400	
332	03.0454.0227	Cấy chi điều trị bi đái	Cấy chi điều trị bi đái	T1	156,400	
333	03.0456.0227	Cấy chi điều trị bước cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bước cổ đơn thuần	T1	156,400	
334	03.0416.0227	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,400	
335	03.0414.0227	Cấy chi điều trị chứng ù tai	Cấy chi điều trị chứng ù tai	T1	156,400	
336	03.0453.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	T1	156,400	
337	03.0451.0227	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,400	
338	03.0441.0227	Cấy chi điều trị đau dạ dày	Cấy chi điều trị đau dạ dày	T1	156,400	
339	03.0423.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400	
340	03.0446.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156,400	
341	03.0447.0227	Cấy chi điều trị đau môi cơ	Cấy chi điều trị đau môi cơ	T1	156,400	
342	03.0438.0227	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	T1	156,400	
343	03.0437.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400	
344	03.0411.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa	T1	156,400	
345	03.0404.0227	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	T1	156,400	
346	03.0443.0227	Cấy chi điều trị dị ứng	Cấy chi điều trị dị ứng	T1	156,400	
347	03.0422.0227	Cấy chi điều trị động kinh	Cấy chi điều trị động kinh	T1	156,400	
348	03.0460.0227	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,400	
349	03.0459.0227	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,400	
350	03.0415.0227	Cấy chi điều trị giảm khâu giác	Cấy chi điều trị giảm khâu giác	T1	156,400	
351	03.0429.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,400	
352	03.0431.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156,400	
353	03.0435.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156,400	
354	03.0421.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400	
355	03.0449.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400	
356	03.0436.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156,400	
357	03.0406.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156,400	
358	03.0405.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156,400	
359	03.0428.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400	
360	03.0408.0227	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,400	
361	03.0407.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	T1	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
362	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400	
363	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,400	
364	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156,400	
365	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,400	
366	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,400	
367	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,400	
368	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,400	
369	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	156,400	
370	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	T1	156,400	
371	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	T1	156,400	
372	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,400	
373	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoát vị đĩa đệm	Cây chỉ điều trị thoát vị đĩa đệm	T1	156,400	
374	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,400	
375	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,400	
376	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	156,400	
377	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156,400	
378	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400	
379	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400	
380	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400	
381	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1	156,400	
382	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156,400	
383	08.0232.0227	Cây chỉ chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156,400	
384	08.0240.0227	Cây chỉ chăm sóc điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ chăm sóc điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,400	
385	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,400	
386	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,400	
387	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đại tràng	Cây chỉ điều trị đại tràng	T1	156,400	
388	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,400	
389	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400	
390	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chỉ điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	T1	156,400	
391	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156,400	
392	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
393	08.0275.0227	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	T1	156,400	
394	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	T1	156,400	
395	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	T1	156,400	
396	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	T1	156,400	
397	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400	
398	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,400	
399	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,400	
400	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,400	
401	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400	
402	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	T1	156,400	
403	08.0256.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	T1	156,400	
404	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	T1	156,400	
405	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	T1	156,400	
406	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400	
407	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,400	
408	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	T1	156,400	
409	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,400	
410	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400	
411	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	T1	156,400	
412	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	T1	156,400	
413	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	T1	156,400	
414	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,400	
415	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,400	
416	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,400	
417	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	T1	156,400	
418	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	T1	156,400	
419	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	T1	156,400	
420	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,400	
421	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156,400	
422	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	T1	156,400	
423	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,400	
424	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
425	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,400	
426	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400	
427	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	T1	156,400	
428	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400	
429	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
430	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000	
431	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
432	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
433	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
434	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
435	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000	
436	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
437	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
438	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37,000	
439	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
440	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	T3	37,000	
441	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37,000	
442	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
443	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
444	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000	
445	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
446	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
447	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000	
448	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000	
449	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
450	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
451	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
452	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
453	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
454	03.0684.0228	Cửu điều trị ỉa tắc thể hàn	Cửu điều trị ỉa tắc thể hàn	T3	37,000	
455	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	
456	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
457	08.0009.0228	Cửu	Cửu	T3	37,000	
458	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PT/TT	Mức giá	Ghi chú
459	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
460	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	
461	08.0472.0228	Cứu điều trị dải dằm thể hàn	Cứu điều trị dải dằm thể hàn	T3	37,000	
462	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000	
463	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
464	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
465	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
466	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000	
467	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	T3	37,000	
468	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000	
469	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	
470	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
471	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
472	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
473	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
474	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000	
475	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
476	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	
477	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	
478	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
479	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000	
480	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
481	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
482	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	T3	37,000	
483	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000	
484	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
485	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100	
486	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100	
487	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78,300	
488	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2	78,300	
489	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,300	
490	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78,300	
491	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	T2	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
492	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,300	
493	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300	
494	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,300	
495	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,300	
496	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78,300	
497	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	T2	78,300	
498	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78,300	
499	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,300	
500	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,300	
501	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,300	
502	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	T2	78,300	
503	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,300	
504	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300	
505	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,300	
506	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	T2	78,300	
507	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,300	
508	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300	
509	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,300	
510	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,300	
511	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	T2	78,300	
512	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78,300	
513	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78,300	
514	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,300	
515	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300	
516	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300	
517	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,300	
518	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300	
519	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,300	
520	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78,300	
521	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,300	
522	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,300	
523	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78,300	
524	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300	
525	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
526	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,300	
527	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,300	
528	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300	
529	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78,300	
530	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300	
531	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300	
532	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,300	
533	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78,300	
534	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,300	
535	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,300	
536	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78,300	
537	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất nguồn	Điện châm điều trị thất nguồn	T2	78,300	
538	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,300	
539	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78,300	
540	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,300	
541	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,300	
542	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,300	
543	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78,300	
544	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78,300	
545	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,300	
546	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300	
547	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,300	
548	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300	
549	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,300	
550	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,300	
551	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300	
552	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300	
553	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300	
554	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300	
555	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78,300	
556	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
557	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78,300	
558	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	T2	78,300	
559	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300	
560	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300	
561	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300	
562	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300	
563	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuỷu giác	Điện châm điều trị giảm khuỷu giác	T2	78,300	
564	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300	
565	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300	
566	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300	
567	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300	
568	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300	
569	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78,300	
570	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,300	
571	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300	
572	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300	
573	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300	
574	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,300	
575	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300	
576	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300	
577	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,300	
578	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300	
579	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300	
580	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300	
581	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300	
582	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300	
583	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300	
584	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
585	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300	
586	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	T2	78,300	
587	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300	
588	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,300	
589	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,300	
590	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300	
591	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300	
592	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300	
593	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,900	
594	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,900	
595	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900	
596	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900	
597	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700	
598	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700	
599	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700	
600	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700	
601	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,800	
602	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40,900	
603	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	
604	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800	
605	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800	
606	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,100	
607	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800	
608	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800	
609	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
610	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
611	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,700	
612	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100	
613	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,200	
614	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,200	
615	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51,400	
616	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
617	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,700	
618	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,700	
619	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,700	
620	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,700	
621	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,800	
622	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,800	
623	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,300	
624	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,300	
625	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300	
626	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300	
627	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300	
628	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300	
629	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300	
630	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300	
631	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,400	
632	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,400	
633	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,400	
634	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,400	
635	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,400	
636	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400	
637	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,400	
638	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,400	
639	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)		33,400	
640	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400	
641	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400	
642	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn tập bệnh	Tập thẳng bằng với bàn tập bệnh	T3	33,400	
643	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chéo thuyền	Tập với dụng cụ chéo thuyền		33,400	
644	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,400	
645	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,400	
646	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33,400	
647	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400	
648	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700	
649	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
653	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dài	Thủy châm điều trị bì dài	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
657	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
658	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
662	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
663	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
664	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
665	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
666	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
667	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
668	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
669	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
676	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
685	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
687	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
688	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
689	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
690	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
691	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
692	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
693	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
694	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
695	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
696	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
697	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
698	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
699	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
700	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
701	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
702	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
703	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
704	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
705	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
706	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
707	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
708	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
709	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
710	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
711	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
712	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
721	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dải dằm	Thủy châm điều trị dải dằm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lạc cơ năng	Thủy châm điều trị lạc cơ năng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
751	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0344.0271 *	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
777	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68,900	
778	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,900	
779	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,900	
780	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900	
781	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900	
782	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900	
783	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
784	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000	
785	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000	
786	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	T2	76,000	
787	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000	
788	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76,000	
789	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
790	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
791	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
792	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	T2	76,000	
793	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76,000	
794	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
795	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	
796	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	76,000	
797	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000	
798	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76,000	
799	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
800	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76,000	
801	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76,000	
802	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	T2	76,000	
803	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
804	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
805	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	T2	76,000	
806	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76,000	
807	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
808	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
809	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
810	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
811	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
812	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
813	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76,000	
814	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2	76,000	
815	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	T2	76,000	
816	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000	
817	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
818	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
819	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
820	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
821	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
822	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
823	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
824	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000	
825	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
826	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
827	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2	76,000	
828	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
829	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76,000	
830	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76,000	
831	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
832	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
833	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
834	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76,000	
835	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76,000	
836	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
837	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
838	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	
839	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76,000	
840	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76,000	
841	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76,000	
842	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
843	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
844	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76,000	
845	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
846	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
847	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
848	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
849	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000	
850	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000	
851	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76,000	
852	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000	
853	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000	
854	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000	
855	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
856	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
857	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
858	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	76,000	
859	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	
860	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
861	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	
862	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000	
863	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
864	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
865	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
866	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	T2	76,000	
867	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	76,000	
868	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
869	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000	
870	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	
871	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
872	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	
873	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76,000	
874	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76,000	
875	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
876	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	
877	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
878	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
879	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc cơ năng	T2	76,000	
880	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
881	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
882	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
883	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
884	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
885	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	
886	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
887	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000	
888	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76,000	
889	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
890	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	
891	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	
892	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	
893	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
894	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76,000	
895	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76,000	
896	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
897	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000	
898	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000	
899	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
900	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
901	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp đang thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp đang thấp	T2	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
902	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
903	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
904	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
905	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
906	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000	
907	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,300	
908	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300	
909	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900	
910	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,900	
911	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900	
912	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300	
913	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300	
914	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300	
915	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300	
916	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,800	
917	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,400	
918	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,100	
919	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394,800	
920	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,800	
921	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	T1	231,700	
922	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,700	
923	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,200	
924	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,800	
925	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
926	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
927	10.0555.0494	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
928	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218,500	
929	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400	
930	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400	
931	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,600	
932	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,600	
933	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000	
934	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
935	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,400	
936	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,400	
937	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	
938	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	
939	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	
940	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	
941	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400	
942	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400	
943	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400	
944	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400	
945	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
946	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700	
947	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700	
948	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,700	
949	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,700	
950	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100	
951	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100	
952	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100	
953	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,100	
954	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,100	
955	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	
956	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	
957	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	
958	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	
959	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
960	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
961	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
962	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
963	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3,720,600	
964	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,900	
965	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,900	
966	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,900	
967	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2,767,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
968	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,600	
969	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,500	
970	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,500	
971	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1,509,500	
972	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1,509,500	
973	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,400	
974	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,700	
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,100	
976	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200	
977	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200	
978	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85,500	
980	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600	
981	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
982	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
983	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600	
984	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600	
985	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,100	
986	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	31,100	
987	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm		31,100	
988	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,600	
989	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53,600	
990	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1,595,200	
991	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1,595,200	
992	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897,100	
993	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,100	
994	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,100	
995	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,600	
996	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500	
997	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500	
998	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,500	
999	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400	
1000	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,400	
1001	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1002	03.706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500	
1003	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500	
1004	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,900	
1005	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,900	
1006	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900	
1007	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,900	
1008	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900	
1009	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130,900	
1010	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	P2	1,322,100	
1011	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,800	
1012	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1013	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1014	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,600	
1015	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,600	
1016	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
1017	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
1018	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1019	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1020	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400	
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400	
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400	
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,800	
1026	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,100	
1027	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1028	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1029	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1030	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1031	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1032	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1033	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344,200	
1034	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286,500	
1035	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,100	
1036	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,500	
1037	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,500	
1038	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1039	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,500	
1040	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,300	
1041	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,300	
1042	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141,500	
1043	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89,400	
1044	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,400	
1045	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1046	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1047	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1048	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1049	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1050	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1051	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1052	15.0218.0899	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1053	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1054	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100	
1055	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100	
1056	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,300	
1057	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,700	
1058	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,600	
1059	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,500	
1060	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,500	
1061	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,900	
1062	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,900	
1063	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,300	
1064	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	Nấn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,100	
1065	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
1066	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
1067	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
1068	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
1069	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1070	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	
1071	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	
1072	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	
1073	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1074	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1075	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	T3	98,300	
1076	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126,500	
1077	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,900	
1078	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153,600	
1079	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,600	
1080	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,900	
1081	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400	
1082	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400	
1083	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,100	
1084	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,500	
1085	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1086	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1087	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500	
1088	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1089	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,100	
1090	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,100	
1091	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415,500	
1092	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,500	
1093	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTF	Mức giá	Ghi chú
1094	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,500	
1095	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,500	
1096	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	T2	369,500	
1097	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,500	
1098	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159,100	
1099	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vòm hoặc một hàm]	T1	92,500	
1100	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,800	
1101	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,800	
1102	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	
1103	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	
1104	03.1914.1025	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn lung lay	T1	110,600	
1105	16.0204.1025	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn lung lay	T1	110,600	
1106	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239,500	
1107	16.0203.1026	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn	Nhỏ răng vòm vĩnh viễn	P3	239,500	
1108	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46,600	
1109	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46,600	
1110	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46,600	
1111	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46,600	
1112	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,500	
1113	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,500	
1114	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,500	
1115	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	T2	280,500	
1116	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,500	
1117	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,500	
1118	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement	T1	245,500	
1119	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	T1	245,500	
1120	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	T1	245,500	
1121	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	T1	245,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1122	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,300	
1123	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,100	
1124	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,100	
1125	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,100	
1126	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,100	
1127	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,200	
1128	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648,200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1129	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	
1130	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100	
1131	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100	
1132	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100	
1133	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,100	
1134	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,900	
1135	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,300	
1136	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400	
1137	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800	
1138	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600	
1139	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,600	
1140	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300	
1141	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	
1142	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,600	
1143	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100	
1144	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600	
1145	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT	Mức giá	Ghi chú
1146	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,300	
1147	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,700	
1148	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700	
1149	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,600	
1150	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700	
1151	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700	
1152	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500	
1153	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,300	
1154	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	
1155	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	
1156	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	
1157	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	
1158	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	
1159	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	
1160	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	
1161	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	
1162	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400	
1163	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	
1164	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	
1165	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]		22,400	
1166	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400	
1167	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600	
1168	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	
1169	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
1170	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
1171	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
1172	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	
1173	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1174	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300	
1175	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800	
1176	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,800	
1177	23.0195.1589 *	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800	
1178	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44,800	
1179	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800	
1180	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44,800	
1181	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800	
1182	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800	
1183	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600	
1184	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	
1185	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600	
1186	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300	
1187	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500	
1188	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500	
1189	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	
1190	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200	
1191	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200	
1192	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200	
1193	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65,200	
1194	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	
1195	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1196	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,600	
1197	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600	
1198	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	
1199	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,700	
1200	24.0266.1674	Đon bảo đường ruột nhuộm soi	Đon bảo đường ruột nhuộm soi		45,500	
1201	24.0265.1674	Đon bảo đường ruột soi tươi	Đon bảo đường ruột soi tươi		45,500	
1202	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500	
1203	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	
1204	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500	
1205	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500	
1206	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1207	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600	
1208	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi		74,200	
1209	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000	
1210	24.0002.1720	Vị khuẩn test nhanh	Vị khuẩn test nhanh		261,000	
1211	24.0320.1720	Vị nấm test nhanh	Vị nấm test nhanh		261,000	
1212	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200	
1213	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200	
1214	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,200	
1215	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	
1216	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	
1217	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	
1218	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	
1219	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300	
1220	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,800	
1221	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,800	
1222	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,800	
1223	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500	
1224	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,200	
1225	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1226	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1227	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1229	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800	
1230	08.0005.0230	Điện chẩn	Điện chẩn [kìm ngắn]	T2	78,300	
1231	16.0222.1035	Trám bít hố rách với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rách với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,500	
1232	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
1233	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500	
1234	14.0207.0738	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	
1235	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,500	
1236	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1237	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000	
1238	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,100	
1239	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,500	
1240	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500	
1241	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1242	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28,000	
1243	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,200	
1244	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)		43,500	
1245	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,100	
1246	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400	
1247	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,200	
1248	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300	
1249	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300	
1250	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300	
1251	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68,900	
1252	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	
1253	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900	
1254	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,767,900	
1255	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	T1	245,500	
1256	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239,500	
1257	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239,500	
1258	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369,500	
1259	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280,500	
1260	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100	
1261	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1262	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170,600	
1263	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1264	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		130,900	
1265	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400	
1266	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,200	
1267	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900	
1268	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1269	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,700	
1270	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,900	
1271	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262,900	
1272	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	P2	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1273	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000	
1274	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
1275	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156,400	
1276	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33,400	
1277	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76,300	
1278	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800	
1280	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hép-Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hép-Né	T3	278,900	
1281	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,700	
1282	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218,500	
1283	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500	
1284	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	
1285	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
1286	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1287	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
1288	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liên]	T1	372,700	
1289	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	
1290	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liên]	T1	434,600	
1291	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,600	
1292	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liên]	T1	372,700	
1293	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,100	
1294	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liên]	T1	372,700	
1295	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242,400	
1296	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liên]	T2	257,000	
1297	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,400	
1298	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liên]	T1	659,600	
1299	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379,600	
1300	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000	
1301	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liên]	T2	282,000	
1302	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
1303	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,500	
1304	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231,700	
1305	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,500	
1306	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,500	
1307	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	
1308	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600	
1309	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,400	
1310	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1311	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1312	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1313	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
1314	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800	
1315	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600	
1316	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318,700	
1317	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500	
1318	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900	
1319	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700	
1320	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900	
1321	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1322	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500	
1323	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000	
1324	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,500	
1325	B	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa	Đặt và tháo dụng cụ từ cung		252,500	